

# TỪ ĐỂ HỎI

(khoét x chon quơ z - QUESTION WORDS)

| Từ để hỏi                                                                          | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. What ( <i>quát</i> ): Gì, cái gì, nghề gì                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ What is it? (<i>Nó là gì</i>)<br/>→ It's a table (<i>Nó là 1 cái bàn</i>)</li> <li>✳ What do you do? (<i>Bạn làm nghề gì?</i>)<br/>→ I'm a student (<i>Tôi là 1 học sinh</i>)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2. Where ( <i>que</i> ): Ở đâu (hỏi vị trí)                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ Where is the book? (<i>Cuốn sách thì ở đâu?</i>)<br/>→ It's under the chair (<i>Nó thì ở dưới cái ghế</i>)</li> <li>✳ Where are your friends? (<i>Bạn bè của bạn ở đâu?</i>)<br/>→ They're in the classroom (<i>Họ thì ở trong lớp</i>)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                 |
| 3. When ( <i>quen</i> ): Khi nào (hỏi thứ trong tuần, buổi trong ngày, ngày tháng) | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ When do you go swimming? (<i>Khi nào bạn đi bơi?</i>)<br/>→ I go swimming on Sundays (<i>Tôi đi bơi vào những ngày Chủ nhật</i>)</li> <li>✳ When do you have English? (<i>Khi nào bạn có môn tiếng Anh?</i>)<br/>→ I have English on Saturday and Sunday (<i>Tôi có môn tiếng Anh vào ngày t7 và CN</i>)</li> <li>✳ When is her birthday? (<i>Khi nào sinh nhật của cô ấy?</i>)<br/>→ It's on December 24 (<i>Vào ngày 24 tháng 12</i>)</li> </ul> |
| 4. Who ( <i>hu</i> ): Ai đó                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ Who is she? (<i>Cô ấy là ai vậy?</i>)<br/>→ She is my teacher (<i>Cô ấy là giáo viên của tôi</i>)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5. Why ( <i>quai</i> ): Tại sao                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ Why are you late in class? (<i>Tại sao bạn trễ học?</i>)<br/>→ <b>Because</b> I get up late (<b>Bởi vì</b> tôi dậy trễ)</li> </ul> <p>Dùng "<b>Because</b> (<i>bì khơ z</i>): bởi vì" để trả lời</p>                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6. What time ( <i>quát thai</i> ): Mấy giờ                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ What time is it? → It's 6.30</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 7. How many ( <i>hao mé ni</i> ): Có bao nhiêu (+ danh từ đếm được số nhiều)       | <ul style="list-style-type: none"> <li>✳ How many <b>flowers</b> are there? (<i>Có bao nhiêu bông hoa?</i>)<br/>→ There are 3 flowers (<i>có 3 bông hoa</i>)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Từ để hỏi                                                                       | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8. How (hào): Như thế nào, đi bằng phương tiện gì                               | *How are you? (Bạn khỏe không?)<br>→ I'm fine (Tôi khỏe)<br>*How do you feel? (Bạn cảm thấy như thế nào?)<br>→ I'm hot (Tôi thì nóng nực)<br>*How do you go to school? (Bạn đi học bằng phương tiện gì?)<br>→ I go to school by bike / on foot (Tôi đi học bằng xe đạp / đi bộ) |
| 9. How much (hào mất ch): Có bao nhiêu (+ danh từ không đếm được), hỏi giá tiền | *How much <b>sugar</b> do you want? (Bạn cần bao nhiêu đường?)<br>→ I want a kilo (Tôi cần 1 ký)<br>*How much <b>is</b> this book? (Cuốn sách này bao nhiêu tiền?)<br>→ It's 15000VND (15 ngàn đồng)                                                                            |
| 10.How long (hào lon): Bao lâu                                                  | *How long do you stay? (Bạn ở đây bao lâu?)<br>→ I stay for 2 days (Tôi ở trong 2 ngày)<br>*How long does it take her to school? (Cô ấy đến trường mất bao lâu?)<br>→ It takes her 15 minutes (mất 15 phút)                                                                     |
| 11.How often (hào óp phờn): Bao nhiêu lần làm việc gì đó                        | *How often do you play soccer? (Bạn chơi đá banh bao nhiêu lần?)<br>→ I play soccer once a week / twice a week / three times a week (Tôi chơi đá banh 1 lần 1 tuần / 2 lần 1 tuần/ 3 lần 1 tuần)                                                                                |
| 12.How far (hào pha) : Bao xa                                                   | *How far is it from your house to school? (Từ nhà của bạn đến trường bao xa?)<br>→ It's about 3km (khoảng 3 cây số)                                                                                                                                                             |

## BÀI TẬP

**Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:**

1/ Question words 1



2/ Question words 2



3/ Question words 3



4/ Question words 4



5/ Question words 5



6/ Question words 6

